

CÔNG TY CP TRAPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - 2011

Hồ sơ gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

HÀ NỘI- 2011



CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2011

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	207.447.340.620	208.340.443.220	207.447.340.620	208.340.443.220
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.049.869.809	1.011.184.323	1.049.869.809	1.011.184.323
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	206.397.470.811	207.329.258.897	206.397.470.811	207.329.258.897
4 Giá vốn hàng bán	11	139.801.549.160	144.657.535.719	139.801.549.160	144.657.535.719
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	66.595.921.651	62.671.723.178	66.595.921.651	62.671.723.178
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.646.429.962	238.797.187	1.646.429.962	238.797.187
7 Chi phí tài chính	22	6.207.034.445	2.679.433.296	6.207.034.445	2.679.433.296
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3.792.439.594	1.732.381.788	3.792.439.594	1.732.381.788
8 Chi phí bán hàng	24	28.321.626.136	29.499.081.683	28.321.626.136	29.499.081.683
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.979.539.559	9.620.251.270	10.979.539.559	9.620.251.270
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	22.734.151.473	21.111.754.116	22.734.151.473	21.111.754.116
11 Thu nhập khác	31	133.828.163	-	133.828.163	-
12 Chi phí khác	32	916.264	666.404	916.264	666.404
13 Lợi nhuận khác	40	132.911.899	(666.404)	132.911.899	(666.404)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22.867.063.372	21.111.087.712	22.867.063.372	21.111.087.712
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	5.581.766.027	5.229.956.860	5.581.766.027	5.229.956.860
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17.285.297.345	15.881.130.853	17.285.297.345	15.881.130.853
17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên



Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2011

Tổng giám đốc

Vũ Thị Thuận

14/04/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
31 tháng 03 năm 2011

TÀI SẢN		Mã số	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	497.018.345.214	488.456.875.488
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	19.515.132.665	29.045.871.536
1 Tiền mặt		111	5.287.993.755	2.956.549.523
2 Tiền gửi ngân hàng		111	14.227.138.910	6.089.322.013
3 Các khoản tương đương tiền		112	-	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	1.380.000.000	819.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn		121	1.380.000.000	819.000.000
III. Các khoản phải thu		130	230.774.119.208	265.907.888.123
1 Phải thu của khách hàng		131	209.562.092.557	236.778.691.140
2 Trả trước cho người bán		132	22.060.715.218	26.953.879.479
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	-	-
5 Các khoản phải thu khác		135	854.055.094	4.878.061.165
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		139	(1.702.743.661)	(1.702.743.661)
IV. Hàng tồn kho		140	228.802.930.113	185.941.852.418
1 Hàng tồn kho		141	228.802.930.113	185.941.852.418
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	16.546.163.228	5.742.263.411
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	4.046.979.962	3.808.996.412
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		154	1.363.769.038	-
5 Tài sản ngắn hạn khác		158	11.135.414.228	1.933.266.999
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	90.094.752.939	90.436.330.288
II. Tài sản cố định		220	82.605.730.571	82.776.666.347
1 Tài sản cố định hữu hình		221	53.628.118.369	54.500.570.343
- Nguyên giá		222	124.824.412.122	123.981.752.842
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(71.196.293.753)	(69.481.182.499)
3 Tài sản cố định vô hình		227	16.747.480.165	16.747.480.165
- Nguyên giá		228	16.747.480.165	16.747.480.165
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	-	-
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	12.230.132.037	11.528.615.839
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	7.275.000.000	7.275.000.000
1 Đầu tư vào công ty con		251	5.025.000.000	5.025.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	-	-
3 Đầu tư dài hạn khác		258	2.250.000.000	2.250.000.000
V. Tài sản dài hạn khác		260	214.022.368	384.663.941
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	165.591.998	331.180.991
3 Tài sản dài hạn khác		268	48.430.370	53.482.950
VI. Lợi thế thương mại		269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	587.113.098.153	578.893.205.776

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	258.909.889.132	229.261.686.813
I. Nợ ngắn hạn		310	255.253.748.656	225.602.114.337
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	98.755.655.410	86.076.863.042
2	Phải trả cho người bán	312	129.667.034.173	108.683.734.510
3	Người mua trả tiền trước	313	281.774.704	2.233.094.209
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	4.293.895.407	17.462.491.537
5	Phải trả người lao động	315	12.302.574.423	5.325.328.004
6	Chi phí phải trả	316	190.000.000	137.040.035
9	Các khoản phải trả phải nộp khác	319	5.354.645.368	5.436.767.801
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.408.169.171	246.795.199
II. Nợ dài hạn		330	3.656.140.476	3.659.572.476
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	3.656.140.476	3.659.572.476
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	328.203.209.021	349.631.518.963
I. Vốn chủ sở hữu		410	328.161.354.681	349.589.664.623
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	123.398.240.000	123.398.240.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	92.063.700.000	92.063.700.000
3	Cổ phiếu quỹ	414	(3.593.000)	(3.593.000)
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	1.728.925.854
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	80.375.837.764	54.507.704.887
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	14.488.130.451	11.180.087.593
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420	17.839.039.466	66.714.599.289
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	41.854.340	41.854.340
2	Nguồn kinh phí	432	41.854.340	41.854.340
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		439		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	587.113.098.153	578.893.205.776

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại		3.558,79	8.764,76
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2011



Tổng giám đốc

Vũ Thị Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2011

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	242.712.734.698	180.135.417.131
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(172.747.066.058)	(122.313.877.273)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.484.138.376)	(15.930.754.557)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(3.923.479.629)	(1.701.193.767)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(17.936.949.843)	(14.316.512.950)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	687.533.175	1.107.918.997
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(30.076.762.268)	(27.466.879.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.231.871.699	(485.881.759)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(848.547.300)	(2.028.176.616)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(750.000.000)	(954.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	189.000.000	549.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	846.429.962	221.722.588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(563.117.338)	(2.211.454.028)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	45.733.630.796	42.534.195.530
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33.054.838.428)	(34.736.351.736)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.878.285.600)	(101.530.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.199.493.232)	7.696.313.794
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.530.738.871)	4.998.978.007
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.045.871.536	5.318.831.996
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19.515.132.665	10.317.810.003

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Vũ Thị Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Traphaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng bộ giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24/12/1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656, cấp ngày 18/8/2010 (đăng ký thay đổi lần thứ 13).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Các đơn vị thành viên sau

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	Đường 3/2, Quận 10 - TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 255 Tôn Đức Thắng - Q.Liên Chiểu - TP Đà Nẵng
- Chi nhánh Nam Định	Đường Trương Hán Siêu, khu đô thị Hòa Vượng - TP Nam Định, tỉnh Nam Định.
- Chi nhánh Nghệ An	Khu đô thị mới Vinh Tân - Phường Vinh Tân - Nghệ An
- Chi nhánh Thanh Hóa	Lô K1 + K2 khu đô thị mới bắc đại lộ Lê Lợi - TP Thanh Hóa
- Chi nhánh Vĩnh Long	52/12B Phó Cơ Điều - KHóm 5 - Phường 4 - TP Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long

Các công ty con

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Thị trấn Sapa - Tỉnh Lào Cai

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999 (đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 25 tháng 12 năm 2010), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hoá chất và vật tư thiết bị y tế;
- Pha chế thuốc theo đơn;
- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;

- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm iền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 - 15 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối này được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng-phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	5.287.993.755	2.956.549.523
Tiền gửi ngân hàng	14.227.138.910	6.089.322.013
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	19.515.132.665	9.045.871.536

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác	1.380.000.000	819.000.000
Cộng	1.380.000.000	819.000.000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
BHXXH tại chi nhánh miền Nam	24.769.842	-
BHXXH tại chi nhánh miền Trung	-	-
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	8.050.000	-
Thủ lao HĐQT và BKS	-	1.174.916.309
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.137.949.853
Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	90.000.000
Phải thu khác	385.669.852	129.629.603
Cộng	854.055.094	4.878.061.165

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	74.069.785.314	63.480.616.622
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.307.974.581	18.708.265.002
Thành phẩm	38.950.931.144	28.146.000.636
Hàng hoá	96.474.239.074	75.606.970.158
Cộng giá gốc hàng tồn kho	228.802.930.113	185.941.852.418

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	10.839.145.137	1.916.766.999
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	16.500.000	16.500.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	279.769.091	-
Cộng	11.135.414.228	1.933.266.999

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	44.992.938.255	40.640.337.880	27.402.168.799	10.946.307.908	123.981.752.842
Số tăng trong kỳ	-	71.043.000	313.103.636	496.833.348	880.979.984
- Mua sắm mới	-	71.043.000	313.103.636	496.833.348	880.979.984
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(38.320.704)	(38.320.704)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	(38.320.704)	(38.320.704)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.992.938.255	40.711.380.880	27.715.272.435	11.404.820.552	124.824.412.122
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	19.640.946.134	26.179.222.841	14.043.346.295	9.617.667.229	69.481.182.499
Số tăng trong kỳ	373.500.792	563.950.158	584.430.961	231.550.047	1.753.431.958
- Trích khấu hao	373.500.792	563.950.158	584.430.961	231.550.047	1.753.431.958
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(38.320.704)	(38.320.704)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	(38.320.704)	(38.320.704)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.014.446.926	26.743.172.999	14.627.777.256	9.810.896.572	71.196.293.753
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	25.351.992.121	14.461.115.039	13.358.822.504	1.328.640.679	54.500.570.343
Cuối kỳ	24.978.491.329	13.968.207.881	13.087.495.179	1.593.923.980	53.628.118.369

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 31/12/2010, tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

	Diện tích (m2)	Nguyên giá (VNĐ)
. QSD đất tại số nhà 255 Tồn Đức Thắng - Liên Chiểu- TP Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
. QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh	234,60	7.795.378.640
. QSD đất tại khu đô thị mới Hòa Vượng - TP Nam Định	288,75	2.350.425.000
. QSD đất tại Phường Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (Thửa 581)	307,20	1.290.240.000
. QSD đất tại phường Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (Thửa 582)	301,80	1.267.560.000
. QSD đất tại khu đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306,00	1.425.348.000
		16.747.480.165

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	7.317.774.086	6.616.257.888
Công trình trụ sở mới tại TP HCM	1.369.237.341	1.369.237.341
Công trình văn phòng tại Hoàng Liệt	785.730.681	785.730.681
Công trình văn phòng tại Yên Ninh	98.647.607	686.690.409
Công trình văn phòng tại Nghệ An	-	-
Công trình văn phòng tại Thanh Hóa	-	-
Công trình văn phòng tại Hải Phòng	4.429.927.181	3.140.368.181
Công trình nhà máy được Traphaco	27.749.461	27.749.461
Công trình văn phòng tại Nha Trang	606.481.815	606.481.815
Mua sắm tài sản cố định	4.912.357.951	4.912.357.951
TSCĐ đang trong giai đoạn lắp ráp, chạy thử	4.912.357.951	4.912.357.951
Cộng	12.230.132.037	11.528.615.839

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	5.025.000.000	5.025.000.000
- Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	5.025.000.000	5.025.000.000
Đầu tư dài hạn khác	2.250.000.000	2.250.000.000
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco CNC	2.250.000.000	2.250.000.000
Cộng	7.275.000.000	7.275.000.000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa nhà máy tại Hoàng Liệt	165.591.998	331.180.991
Cộng	165.591.998	331.180.991

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng ANZ	4.536.551.654	
Vay ngắn hạn ngân hàng công thương Ba Đình	60.728.494.756	63.321.254.042
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	33.490.609.000	22.755.609.000
Cộng	98.755.655.410	86.076.863.042

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.157.005	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	915.055.506	279.851.697
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	268.502.262	232.365.688
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.109.180.634	15.464.364.450
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.485.909.702
Các loại thuế khác	-	
Cộng	4.293.895.407	17.462.491.537

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả khác	190.000.000	6.000.000
Chi phí lãi vay		131.040.035
Cộng	190.000.000	137.040.035

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	869.510.603	605.966.447
Bảo hiểm xã hội	482.452.471	197.541.242
Bảo hiểm y tế	55.876.572	7.883.154
Bảo hiểm thất nghiệp	25.143.307	5.318.625
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.251.052.228	460.575.828
Phải trả, phải nộp khác	2.670.610.187	4.159.482.505
<i>Nhóm nghiên cứu đứng tên Nguyễn Khắc Viện</i>	<i>2.173.036.000</i>	<i>3.944.722.000</i>
<i>Giá o sư Đái Duy Ban</i>	<i>-</i>	<i>12.188.600</i>
<i>Giáo sư Phạm Thanh Kỳ</i>	<i>-</i>	<i>124.071.900</i>
<i>Dự án cấp Nhà nước</i>	<i>107.838.750</i>	
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>389.735.437</i>	<i>78.500.005</i>
Cộng	5.354.645.368	5.436.767.801

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	1.728.925.854	54.507.704.887	11.180.087.593	66.714.599.289	349.589.664.623
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	25.868.132.877	3.308.042.858	-	29.176.175.735
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	17.285.297.345	17.285.297.345
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ do phân phối các quỹ theo NQ đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	-	(66.160.857.168)	(66.160.857.168)
Giảm do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(1.728.925.854)	-	-	-	(1.728.925.854)
Số dư cuối kỳ	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	-	80.375.837.764	14.488.130.451	17.839.039.466	328.161.354.681

Căn cứ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011, Công ty phân phối lợi nhuận của năm 2010 như sau:

5% quỹ dự phòng tài chính	3.308.042.858
15% quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.924.128.575
Trả cổ tức 20%/vốn	24.678.762.000
3,6% thù lao HĐQT và BKS	2.381.790.858
Còn lại tăng quỹ đầu tư, phát triển	25.868.132.877

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	44.007.480.000	44.007.480.000
Vốn góp của các đối tượng khác	79.390.760.000	79.390.760.000
Cộng	123.398.240.000	123.398.240.000

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.339.824	12.339.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.339.824	12.339.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.339.824	12.339.824
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	443	443
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	443	443
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.339.381	12.339.381
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.339.381	12.339.381
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/1CP	10.000VND/1CP

d) Các quỹ công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	80.375.837.764	54.507.704.887
Quỹ dự phòng tài chính	14.488.130.451	11.180.087.593
	94.863.968.215	65.687.792.480

17. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	41.854.340	(222.145.660)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	1.181.000.000
Chi sự nghiệp (*)	-	(917.000.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	41.854.340	41.854.340

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	68.189.879.453	109.778.261.081
Doanh thu bán thành phẩm	139.257.461.167	98.562.182.139
Cộng	207.447.340.620	208.340.443.220

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng hóa bị trả lại	6.053.933	347.180.914
Thành phẩm bị trả lại	1.043.815.876	664.003.409
Cộng	1.049.869.809	1.011.184.323

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần bán hàng hoá	68.183.825.520	109.431.080.167
Doanh thu thuần bán thành phẩm	138.213.645.291	97.898.178.730
Cộng	206.397.470.811	207.329.258.897

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	64.409.264.011	96.179.694.380
Giá vốn của thành phẩm đã bán	75.392.285.149	48.477.841.339
Cộng	139.801.549.160	144.657.535.719

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	306.429.962	231.470.239
Cổ tức, lợi nhuận được chia	540.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	7.326.948
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	800.000.000	-
Cộng	1.646.429.962	238.797.187

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	3.792.439.594	1.732.381.788
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.414.594.851	947.051.508
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	6.207.034.445	2.679.433.296

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.581.766.027	5.229.956.860
Cộng	5.581.766.027	5.229.956.860

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.958.787.941	63.490.374.211
Chi phí nhân công	26.360.037.942	22.663.052.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.753.431.958	1.882.294.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.062.536.845	5.594.067.108
Chi phí khác bằng tiền	69.403.596.744	18.998.541.026
Cộng	172.538.391.430	112.628.328.477

9. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty cổ phần Traphaco hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

V. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 1/1/2011 đến 31/03/2011
Doanh thu bán hàng		
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	Đầu tư khác	7.914.819.803

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP công nghệ cao Traphaco

Đầu tư khác

48.093.563.567

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 1/1/2011 đến 31/03/2011
Phải trả		
Công ty TNHH MTV Traphacosapa	Công ty con	1.031.097.544

Hà nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Vũ Thị Thuận